

Tổng hợp cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 3 & 4

Học Viện Ngọc Ôn BEU

1. 40+ cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 3

A. CÁC LOẠI BỔ NGỮ TRONG NGỮ PHÁP HSK 3

Bổ ngữ là thành phần quen thuộc và quan trọng trong tiếng Trung. HSK 3 giới thiệu nhiều loại bổ ngữ như bổ ngữ kết quả, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ xu hướng... cùng cách dùng cụ thể.

(1) Bổ ngữ kết quả (BNKQ)

Cách dùng: Bổ ngữ kết quả là thành phần được thêm vào **sau động từ** để thể hiện kết quả của một hành động đã xảy ra hay chưa xảy ra.

(1) Câu khẳng định:

S + V + BNKQ + O

Ví dụ:

1. 我找到你的眼镜了。(Wǒ zhǎo dào nǐ de yǎnjìng le)

→ Mình tìm thấy kính của cậu rồi.

2. 我洗好水果了。(Wǒ xǐ hǎo shuǐguǒ le.)

→ Mình rửa xong hoa quả rồi.

(2) Câu phủ định:

S + 没(有) V + BNKQ + O

Ví dụ:

1. 我没有看到你的女朋友。(Wǒ méiyǒu kàn dào nǐ de nǚ péngyǒu.)

→ Tôi không nhìn thấy bạn gái của bạn.

2. 我没做完今天的作业。(Wǒ méi zuò wán jīntiān de zuòyè.)

→ Tôi chưa làm xong bài tập hôm nay.

(3) Câu nghi vấn:

S + V + BNKQ + O + 了吗/了没有 ?

Ví dụ:

1. 你找到你的狗了吗 ? Nǐ zhǎo dào nǐ de gǒu le ma?
→ Bạn đã tìm thấy con chó của mình chưa?
2. 妈妈做好今晚的饭了没有 ? Māma zuò hǎo jīnwǎn de fàn le méiyǒu?
→ Mẹ đã nấu xong bữa tối chưa?

(2) Bổ ngữ trạng thái (Trình độ) (BNTT)

Cách dùng: Bổ ngữ trình độ được dùng để miêu tả mức độ, trạng thái, hay kết quả của hành động.

(1) Câu khẳng định

S + V + 得 + tính từ

S + (V) O + V + 得 + tính từ

Ví dụ:

1. 他跑得很快。(Tā pǎo de hěn kuài.)
→ Anh ấy chạy rất nhanh.
2. 我(学)英文学得很好。(Wǒ (xué) Yīngwén xué de hěn hǎo.)
→ Tôi học tiếng Anh rất giỏi.

(2) Câu phủ định

S + (V) O + V + 得 + 不 + tính từ

Ví dụ:

- 我跑得不快。(Wǒ pǎo de bú kuài.)
→ Tôi chạy không nhanh.

(3) Câu nghi vấn

S + (V) O + V + 得 + tính từ + 吗 ?

S + (V) O + V + 得 + tính từ 不 tính từ

Ví dụ:

1. 你做饭做得好吃吗 ? (Nǐ zuòfàn zuò de hǎochī ma?)

→ Bạn nấu cơm có ngon không?

2. 你做饭做得好吃不好吃? (Nǐ zuòfàn zuò de hǎochī bù hǎochī?)

→ Bạn nấu cơm có ngon hay không?

(3) Bỏ ngữ khả năng (BNKN)

Cách dùng: Bỏ ngữ khả năng dùng để biểu đạt hành động có thể hoặc không thể thực hiện được.

(1) Câu khẳng định

S + V + 得 + BNKN + O

Ví dụ:

我看得很清楚你写的汉字。(Wǒ kàn de hěn qīngchǔ nǐ xiě de hànzi.)

→ Tôi nhìn rất rõ chữ Hán bạn viết.

(2) Câu phủ định

S + V + 不 + BNKN + O

Ví dụ:

我找不到我的男朋友了。(Wǒ zhǎo bú dào wǒ de nán péngyou le.)

→ Tôi không tìm thấy bạn trai mình nữa.

(3) Câu nghi vấn

S + V + 得 + BNKN + V + 不 + BNKN + O ?

S + V + 得 + BNKN + O + 吗 ?

Ví dụ:

1. 你找得到找不到我的眼镜 ? (Nǐ zhǎo de dào zhǎo bú dào wǒ de yǎnjìng?)

→ Bạn có tìm thấy kính của tôi không?

2. 你找得到我的眼镜吗？(Nǐ zhǎo de dào wǒ de yǎnjìng ma?)

→ Bạn tìm thấy kính của tôi không?

(4) Bỏ ngữ phương hướng

Bỏ ngữ phương hướng dùng để mô tả hướng di chuyển của hành động, thể hiện đến gần (来) hay ra xa (去) so với vị trí người nói. Có hai dạng chính: đơn giản và phức tạp.

(1) Bỏ ngữ phương hướng đơn giản

1A. Cấu trúc cơ bản

V + 来 / 去

Trong đó:

- 来 (lái): Động tác hướng về người nói
- 去 (qù): Động tác rời xa người nói

Ví dụ:

1. 我回来了。Wǒ huílái le. → Tôi về rồi.
2. 我过去吧。Wǒ guòqù ba. → Tôi đi qua đó nhé.

1B. Khi tân ngữ (O) chỉ nơi chốn:

V + O + 来 / 去

Ví dụ:

- 我回家去了。Wǒ huí jiā qù le. → Tôi đi về nhà rồi.

1C. Khi tân ngữ không chỉ nơi chốn (ví dụ: đồ vật):

V + O + 来 / 去

V + 来 / 去 + O

Ví dụ:

1. 我带作业来了。Wǒ dài zuòyè lái le. → Tôi mang bài tập đến rồi.
2. 我带来了作业。Wǒ dàilái le zuòyè. → Tôi đã mang bài tập đến.

(2) Bỏ ngữ phương hướng phức tạp

Miêu tả hành động di chuyển kèm theo hướng cụ thể như: lên, xuống, vào, ra, về, qua, đây... kết hợp với 来 / 去 để chỉ hướng so với người nói.

Cấu trúc tổng quát:

V + 上 / 下 / 进 / 出 / 回 / 过 / 起 + 来 / 去

Ví dụ:

1. 她走上来了。Tā zǒu shàng lái le. → Cô ấy đi lên (đây) rồi.
2. 他跑下去了。Tā pǎo xià qù le. → Anh ấy chạy xuống dưới rồi.

2A. Khi tân ngữ là nơi chốn

V + 上/下/进/出/回/过/起 + O + 来 / 去

Ví dụ:

明天你坐公共汽车回学校来吧。(Míngtiān nǐ zuò gōnggòngqì chē huí xuéxiào lái ba.)

→ Ngày mai bạn hãy đi xe buýt về trường nhé.

2B. Khi tân ngữ không chỉ nơi chốn (vật thể):

V + 上/下/进/出/回/过/起 + O + 来 / 去

V + 上/下/进/出/回/过/起 + 来 / 去 + O

Ví dụ:

1. 我带过你的衣服来了。Wǒ dài guò nǐ de yīfu lái le.
→ Tôi mang quần áo của bạn qua rồi.
2. 我带过来你的衣服了。Wǒ dài guò lái nǐ de yīfu le.
→ Tôi đã mang quần áo của bạn tới rồi.

(3) Các mẫu câu Bổ ngữ phương hướng thường gặp

3A: Miêu tả sự xuất hiện, hiển lộ của sự vật hoặc hành động.

V + 出来

Ví dụ:

1. 我很快就画出来一只狗。(Wǒ hěn kuài jiù huà chū lái yì zhī gǒu.)
→ Tôi vẽ được một con chó rất nhanh.
2. 我写的汉字你能看出来吗？(Wǒ xiě de hàn zì nǐ néng kàn chū lái ma?)

→ Bạn có nhận ra chữ Hán tôi viết không?

3B: Biểu thị sự chuyển biến từ mạnh sang yếu, động sang tĩnh.

V / Tính từ + 下来

Ví dụ:

- 那辆车越开越慢, 现在停下来了。(Nà liàng chē yuè kāi yuè màn, xiànzài tíng xiàlái le.)

→ Chiếc xe càng đi càng chậm, giờ thì dừng lại rồi.

3C: Thường dùng để thể hiện sự hồi tưởng, nhớ lại, hoặc để nêu cảm giác tổng thể.

V + 起来

Ví dụ:

- 你能想起来我是谁吗? (Nǐ néng xiǎng qǐlái wǒ shì shéi ma?)

→ Bạn có nhớ ra tôi là ai không?

- 你穿这条裙子看起来很像一个小女孩。(Nǐ chuān zhè tiáo qúnzi kàn qǐlái hěn xiàng yí gè nǚhái.)

→ Bạn mặc chiếc váy này nhìn rất giống con gái.

B. NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG HSK 3 NÂNG CAO

Sau khi nắm vững kiến thức cơ bản, bạn có thể tiếp cận các điểm ngữ pháp nâng cao trong HSK 3 để mở rộng khả năng biểu đạt và cải thiện độ tự nhiên trong giao tiếp.

(2) 越 A 越 B

Cách dùng: Dùng khi một điều gì đó thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của điều khác. (B càng thay đổi theo sự biến đổi của A.)

越 A 越 B

Ví dụ:

那辆车越跑越快。/Nà liàng chē yuè pǎo yuè kuài/

→ Chiếc xe đó càng chạy càng nhanh.

(3) 越来越 Tính từ

Cách dùng: Miêu tả sự thay đổi tăng dần theo thời gian.

Cấu trúc:

越来越 **Tính từ**

Ví dụ: 我越来越喜欢学汉语。 → Minh càng ngày càng thích học tiếng Trung.

(4) 又 Tính từ 又 Tính từ

Cách dùng: Dùng để nói về hai đặc điểm song song cùng tồn tại.

Cấu trúc

又 + tính từ + 又 + tính từ

Ví dụ: 我的妹妹又聪明又可爱。 → Em gái mình vừa thông minh vừa đáng yêu.

(5) 一边 V 一边 V

Cách dùng: Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời.

Cấu trúc:

一边 V1 一边 V2

Ví dụ: 我女朋友一边说一边笑。(Bạn gái mình vừa nói vừa cười.)

(6) V1 了 (O) 就 V2...

Cách dùng: Hành động A hoàn thành thì ngay lập tức thực hiện hành động B.

Cấu trúc:

V1 了 (O) 就 V2...

Ví dụ:

1. 我回了家就睡觉。(Về nhà là đi ngủ.)
2. 我妈妈吃了饭就看电视。(Mẹ mình vừa ăn cơm xong là xem TV.)

(7) Nơi chốn + V + 着 + số lượng danh

Cách dùng: Câu tồn tại, diễn tả ở đâu đó có cái gì đó.

Cấu trúc:

Nơi chốn + V + 着 + số lượng danh

Ví dụ: 桌子上放着一杯咖啡。Trên bàn có 1 cốc cà phê

(8) V1 + 着 +(O1)+ V2 +(O2)

Cách dùng: Cấu trúc “着” + V2 để biểu thị hành động/vật vẫn tiếp diễn hoặc làm nền hoạt động

Cấu trúc:

V1 + 着 + O1 + V2 + O2

Ví dụ:

1. 我看着电视做作业。 → Mình làm bài tập trong khi xem TV.
2. 我站着等她。 → Mình đứng đợi cô ấy.

(9) S + 对 + N +感兴趣/有兴趣

Cách dùng: Dùng để diễn tả sự hứng thú với một chủ đề nào đó.

Cấu trúc:

S + 对 + N +感兴趣/有兴趣

Ví dụ: 我对音乐很感兴趣。(Mình rất hứng thú với âm nhạc.)

(10) 又+V/再+V

Cách dùng: Dùng để chỉ hành động lặp lại

Hành động đã xảy ra một lần rồi lặp lại.

又 + V

Hành động chưa xảy ra, sẽ lặp lại trong tương lai.

再 + V

Ví dụ:

1. 昨天吃面条, 今天又吃面条。(Hôm qua ăn mì, hôm nay lại ăn mì.)
2. 今天学汉语, 明天再学汉语。(Hôm nay học tiếng Trung, ngày mai lại học.)

(11) Câu so sánh trong ngữ pháp HSK 3

a. So sánh hơn

Cách dùng: Dùng khi muốn nói A hơn B ở một đặc điểm nào đó.

Cấu trúc:

A 比 B + tính từ (+ 多了 / 得多 / 一些 / 一点儿 ...)

Ví dụ:

1. 她学得比我好一些。(Cô ấy học tốt hơn tôi một chút.)
2. 今天的西瓜比昨天贵两块钱。(Dưa hấu hôm nay đắt hơn hôm qua 2 tệ.)

b. So sánh kém

Cách dùng: Dùng khi muốn nói A không bằng B.

Cấu trúc:

A 没有 B + (那么 / 多么) + tính từ

Ví dụ: 我没有我妹妹那么漂亮。(Tôi không xinh đẹp bằng em gái.)

c. So sánh bằng

Cách dùng: Dùng để nói A và B có cùng đặc điểm.

Cấu trúc

A 跟 B 一样 (+ tính từ)

Ví dụ: 我跟我弟弟一样。(Tôi và em trai tôi giống nhau.)

(12) 才+V, 就+V

Cách dùng: Dùng để chỉ thời điểm và trình tự hành động

khi hành động xảy ra muộn hơn bình thường, mang ý hơi chậm trễ:

才 + V

khi hành động xảy ra sớm, nhanh, thuận lợi:

就 + V (了)

Ví dụ:

1. 我九点才起床。(Tôi 9h mới dậy.)
2. 我七点就起床了。(Tôi 7h đã dậy rồi.)

(13) 先 V, 再/又 V, 然后 V

Cách dùng: Dùng để trình bày thứ tự các hành động.

Cấu trúc:

先 V, 再/又 V, 然后 V

Ví dụ: 先吃饭, 再去买水果, 然后做作业。(Ăn cơm trước, rồi đi mua hoa quả, sau đó làm bài tập.)

(14) 除了...(以外), 都/还/也...

Cách dùng: Dùng để chỉ yếu tố ngoại trừ

Cấu trúc

Nếu A không nằm trong B → 都

Nếu A nằm trong B → 还 / 也

Ví dụ:

1. 除了游泳以外, 什么运动我都会。(Trừ bơi ra, môn nào tôi cũng biết.)
2. 除了汉语以外, 我也会说英语。(Ngoài tiếng Trung, tôi cũng biết tiếng Anh.)

(15) 如果...(的话), (S)就...

Cách dùng từ: Câu điều kiện: Nếu... thì...

Cấu trúc:

如果...(的话), (S)就...

Ví dụ: 如果有钱的话, 我就给你买手机。(Nếu có tiền, tôi sẽ mua điện thoại cho bạn.)

(16) Động từ lặp lại: Nghĩa giảm đi

Cách dùng: Mang sắc thái nhẹ nhàng, làm thử.

Cấu trúc:

Động từ 1 chữ cái A:

AA (试试, 看看...)

A — A (走一走, 读一读...)

Động từ 2 chữ cái AB:

ABAB (认识认识, 介绍介绍, 锻炼锻炼...)

Ví dụ:

1. 你看看这本书。(Bạn xem thử quyển sách này.)
2. 可以介绍我们认识认识吗? (Có thể giới thiệu để làm quen không?)

(17) Tính từ lặp lại: Nghĩa tăng lên

Cách dùng: Tăng sắc thái miêu tả, thường đi với “的” hoặc “地”.

Cấu trúc

Tính từ 1 chữ cái A:

AA 的 (红红的, 长长的...)

Tính từ 2 chữ cái AB:

AABB (漂漂亮亮, 高高兴兴...)

Ví dụ:

1. 她头发长长的, 眼睛大大的。(Tóc dài, mắt to.)
2. 他高高兴兴地告诉我... (Anh ấy vui mừng kể cho tôi...)

(18) 只要..., (S) 就...

Cách dùng: Câu điều kiện: Chỉ cần..., thì...

Cấu trúc:

只要..., (S) 就...

Ví dụ: 只要有时间, 我就跟你去。(Chỉ cần có thời gian, tôi sẽ đi cùng bạn.)

(19) 关于+N

Cách dùng: Dùng để giới thiệu chủ đề đề cập đến.

Cấu trúc

关于 + N

Ví dụ: 我喜欢看关于中国历史的电影。(Tôi thích xem phim về lịch sử Trung Quốc.)

(20) 要/快要/就要 了

Cách dùng: Dùng để diễn tả điều gì đó sắp xảy ra.

Cấu trúc:

要/快要/就要 了

Ví dụ: 快要下雨了。(Sắp mưa rồi.)

(21) 都...了

Cách dùng: Nhấn mạnh, thường mang chút phàn nàn.

Cấu trúc

都...了

Ví dụ: 我都等你半个小时了。(Tôi đã đợi bạn nửa tiếng rồi đấy.)

(22) V + 过

Cách dùng: Chỉ kinh nghiệm trong quá khứ.

Cấu trúc:

V + 过

Ví dụ: 我看过这个电影。(Tôi đã xem phim này rồi.)

(23) Diễn tả sự phủ định hoàn toàn

Cách dùng: Dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn với một vấn đề nào đó.

Cấu trúc

— + lượng từ + N + 也 / 都 + 没 / 不...

一点儿 + N + 也 / 都 + 没 / 不...

一点儿也不 + Tính từ

Ví dụ:

1. 我一个面包也不想吃。(Tôi chẳng muốn ăn cái bánh nào.)
2. 他一点儿咖啡都没喝。(Anh ấy chẳng uống chút cà phê nào.)
3. 我一点儿也不累。(Tôi không mệt chút nào.)

(24) Cấu trúc 能...吗 ? trong ngữ pháp HSK 3

Cách dùng: Là câu hỏi tu từ khẳng định / phủ định

Cấu trúc

Khẳng định:

能 + 不 + V + 吗 ?

Phủ định:

能 + V + 吗 ?

Ví dụ

1. 你不运动, 能不胖吗? (Không tập thì làm sao không béo?)
2. 你不喜欢学习, 能学好吗? (Không thích học thì sao học tốt?)

(25) 还是 và 或者

Cách dùng: Dùng trong câu hỏi và câu trần thuật

Cấu trúc:

Câu hỏi/câu có hình thức nghi vấn:

还是 (dịch: Hay là)

Câu trần thuật

或者 (Dịch: Hoặc)

Ví dụ:

1. 你喜欢茶还是咖啡? (Bạn thích trà hay là cà phê?)
2. 给我茶或者咖啡都行。(Cho tôi trà hoặc cà phê đều được.)

(26) Diễn tả số ước lượng trong ngữ pháp HSK 3

Cách dùng: Dùng để diễn tả số ước lượng (không có con số cụ thể)

Cấu trúc

Số + lượng + 左右

Số từ liên tiếp + lượng + Danh từ

Ví dụ:

1. 我们学校有一百人左右。Trường của chúng ta có khoảng 100 người
2. 这个铅笔三四块。Cái bút chì này 3, 4 tệ.



2. 5+ cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 4

(1) Câu tồn tại

Câu tồn tại biểu thị sự xuất hiện hoặc tồn tại của một sự vật, hiện tượng tại một địa điểm cụ thể. Cấu trúc nhấn mạnh vào vị trí và trạng thái của sự vật tại thời điểm nào đó.

Cấu trúc chung: Địa điểm + Động từ + 着/了/bỏ ngữ xu hướng + Tân ngữ

Cấu trúc với 在、是、有: S + 在、是、有 + N

Các trường hợp sử dụng:

- **Biểu thị sự xuất hiện:** Dùng với các động từ như 出现, 出, 来.
- **Biểu thị sự tồn tại:** Dùng với các động từ như 停, 贴, 站, 睡, 躺, 住.
- **Biểu thị sự sắp đặt:** Dùng với các động từ như 摆, 挂, 写, 放, 画.
- **Sử dụng 在、是、有:** Nhấn mạnh sự tồn tại tại một địa điểm hoặc thời điểm.
- **Chú ý:**
 - Chủ ngữ là địa điểm, không dùng giới từ như 在, 从 trước địa điểm.
 - Tân ngữ phải là danh từ chưa xác định (không dùng danh từ cụ thể như “sách tiếng Anh”).

- Không dùng các động từ như 吃, 喝, 看, 喜欢, 爱, 怕, 哭, 笑, 知道, 明白, v.v.
- Khi có trợ từ 着, không dùng phó từ 正在, 正, 在.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 桌子上摆着一瓶花。(zhuōzi shàng bǎizhe yī píng huā)
Trên bàn có một bình hoa.
- **Câu phủ định:** 桌子上没摆着花。(zhuōzi shàng méi bǎizhe huā)
Trên bàn không có bình hoa nào.
- **Câu nghi vấn:** 桌子上摆着花吗? (zhuōzi shàng bǎizhe huā ma?)
Trên bàn có bình hoa không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 桌子上摆着一瓶花, 真漂亮! (wā, zhuōzi shàng bǎizhe yī píng huā, zhēn piàoliang!)
Wow, trên bàn có một bình hoa, đẹp quá!

(2) Câu chữ 把

Câu chữ 把 nhấn mạnh vào tân ngữ, biểu thị hành động tác động trực tiếp lên sự vật hoặc người nào đó, tương tự tiếng Việt “lấy cái gì đó để làm gì”. Tân ngữ là đối tượng chịu ảnh hưởng của hành động.

Khẳng định: Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Động từ + Thành phần khác

Phủ định: Chủ ngữ + 没 + 把 + Tân ngữ + Động từ + Thành phần khác

Các trường hợp sử dụng:

- Tân ngữ phải là sự vật hoặc người cụ thể, chịu tác động của hành động.
- Động từ phải là động từ mang tân ngữ (động từ cập vật).
- Không dùng các động từ như 有, 在, 是, 像, 觉得, 知道, 喜欢, 来, 去.
- Phó từ (như 都, 只) và động từ năng nguyện (như 想, 要) đứng trước 把.
- Khi động từ đi kèm bổ ngữ kết quả (như 到, 在, 给, 成, 作, 为), bắt buộc dùng cấu trúc 把.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** (你应该把作业做完) (nǐ yīnggāi bǎ zuòyè zuò wán)
Bạn nên làm xong bài tập.
- **Câu phủ định:** 我没把鸡蛋炒好。(wǒ méi bǎ jīdàn chǎo hǎo)
Tôi chưa xào trứng gà xong.

- **Câu nghi vấn:** 你把作业做完了吗？(nǐ bǎ zuòyè zuò wánle ma?)
Bạn đã làm xong bài tập chưa?
- **Câu cảm thán:** 哇, 你把房间收拾得真干净！(wā, nǐ bǎ fángjiān shōushí dé zhēn gānjìng!)
Wow, bạn dọn phòng sạch quá!

(3) Câu chữ 被

Câu chữ 被 là câu bị động, biểu thị chủ ngữ chịu tác động từ một hành động hoặc nhân tố khác, thường mang ý nghĩa tiêu cực hoặc trung tính. Tân ngữ sau 被 có thể lược bỏ nếu dùng 被, 给; nhưng không thể lược bỏ nếu dùng 叫, 让.

Chủ ngữ + 被 + Trạng ngữ + Động từ + Thành phần khác

Các trường hợp sử dụng:

- Chủ ngữ là đối tượng chịu tác động, phải xác định.
- Trạng ngữ (phó từ phủ định, động từ năng nguyện, trạng ngữ thời gian) đứng trước 被.
- Động từ phải kết hợp với trợ từ động thái (trừ 着) hoặc bổ ngữ (trừ bổ ngữ khả năng).
- Dùng 被, 给, 叫, 让 để biểu thị bị động, trong đó 被 và 给 phổ biến hơn.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 他的车被偷了。(tā de chē bèi tōule)
Xe của anh ấy bị trộm rồi.
- **Câu phủ định:** 他的车没被偷。(tā de chē méi bèi tōu)
Xe của anh ấy không bị trộm.
- **Câu nghi vấn:** 他的车被偷了吗？(tā de chē bèi tōule ma?)
Xe của anh ấy có bị trộm không?
- **Câu cảm thán:** 天啊, 他的车竟然被偷了！(tiān a, tā de chē jìngrán bèi tōule!)
Trời ơi, xe của anh ấy bị trộm rồi!

(4) Bổ ngữ xu hướng kép

Bổ ngữ xu hướng kép được tạo bởi bổ ngữ xu hướng đơn (来/去) kết hợp với các động từ như 上, 下, 进, 出, 回, 过, 起, 到, biểu thị hướng hoặc trạng thái của hành động. Nó mở rộng ý nghĩa của bổ ngữ xu hướng đơn, nhấn mạnh quá trình hoặc kết quả của hành động.

Động từ + Bổ ngữ xu hướng kép (来/去 + 上, 下, 进, 出, 回, 过, 起, 到)

Các trường hợp sử dụng:

- 起来: Biểu thị hành động bắt đầu và tiếp tục, sự tập trung, hoặc hồi ức có kết quả.
- 下去: Biểu thị sự tiếp tục của hành động.
- 出来: Biểu thị khả năng nhận biết hoặc kết quả nhờ hành động.
- Dựa vào hướng của hành động (gần/lại hoặc xa/đi).

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 他想起来了昨天的事。(tā xiǎng qǐláile zuótiān de shì)
Anh ấy nhớ lại chuyện hôm qua.
- **Câu phủ định:** 他想不起来昨天的事。(tā xiǎng bù qǐláile zuótiān de shì)
Anh ấy không nhớ nổi chuyện hôm qua.
- **Câu nghi vấn:** 你想得起来昨天的事吗?(nǐ xiǎng dé qǐláile zuótiān de shì ma?)
Bạn có nhớ được chuyện hôm qua không?
- **Câu cảm thán:** 哇, 他竟然想起来了那么久的事!(wā, tā jìngrán xiǎng qǐláile nàme jiǔ de shì!)
Wow, anh ấy lại nhớ được chuyện lâu như thế!

(5) Bổ ngữ khả năng

Bổ ngữ khả năng biểu thị khả năng thực hiện một hành động, thường do động từ hoặc tính từ đảm nhận. Nó nhấn mạnh vào việc hành động có thể hoặc không thể thực hiện được.

- **Khẳng định:** S + V + 得 + Bổ ngữ khả năng
- **Phủ định:** S + V + 不 + Bổ ngữ khả năng
- **Nghi vấn:** S + V + 得 + BNKN + V + 不 + BNKN ?

Các trường hợp sử dụng:

- 动 (**dòng**): Biểu thị khả năng di chuyển hoặc không đủ sức làm gì.
- 着 (**zháo**): Biểu thị khả năng đạt được mục đích hoặc kết quả.
- 了 (**liǎo**): Biểu thị khả năng hoàn thành hoặc kết thúc hành động.
- 住 (**zhù**): Biểu thị sự cố định hoặc tồn tại ở vị trí nào đó.
- Không dùng 了, 着, 过, 把, 被 trong câu bổ ngữ khả năng.

Ví dụ minh họa:

- **Câu khẳng định:** 我看得懂中文书。(wǒ kàn dé dǒng zhōngwén shū)
Tôi đọc hiểu được sách tiếng Trung.
- **Câu phủ định:** 我看不懂中文书。(wǒ kàn bù dǒng zhōngwén shū)
Tôi không đọc hiểu được sách tiếng Trung.
- **Câu nghi vấn:** 你看得懂看不懂中文书？(nǐ kàn dé dǒng kàn bù dǒng zhōngwén shū?)
Bạn có đọc hiểu được sách tiếng Trung không?
- **Câu cảm thán:** 哇，你竟然看得懂那么难的书！(wā, nǐ jìngrán kàn dé dǒng nàme nán de shū!)
Wow, bạn lại đọc hiểu được cuốn sách khó thế!